

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP

Ngày 15/01/2024	<b>10,500 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-7.0%	-4.5%

**DT thuần**  
Q4/23

**1,665**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,263 | 314%  
YoY: ▲ 374 | 29.0%

**LN thuần**  
Q4/23

**48.0**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 36.7 | 325%  
YoY: ▼ 5.70 | -10.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**28.4**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 18.1 | 175%  
YoY: ▲ 0.30 | 0.9%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**4.1%**

YoY: +/- ▲ 0.2%

**ROE**  
2023

**2.7%**

YoY: +/- ▼ 1.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,945 - 19,292
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,481
Số lượng CPLH (CP)	141,048,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,980
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.09
EPS	314
P/E	32.8

**DT thuần**  
2023

**2,968**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 249 | -7.7%

**LN thuần**  
2023

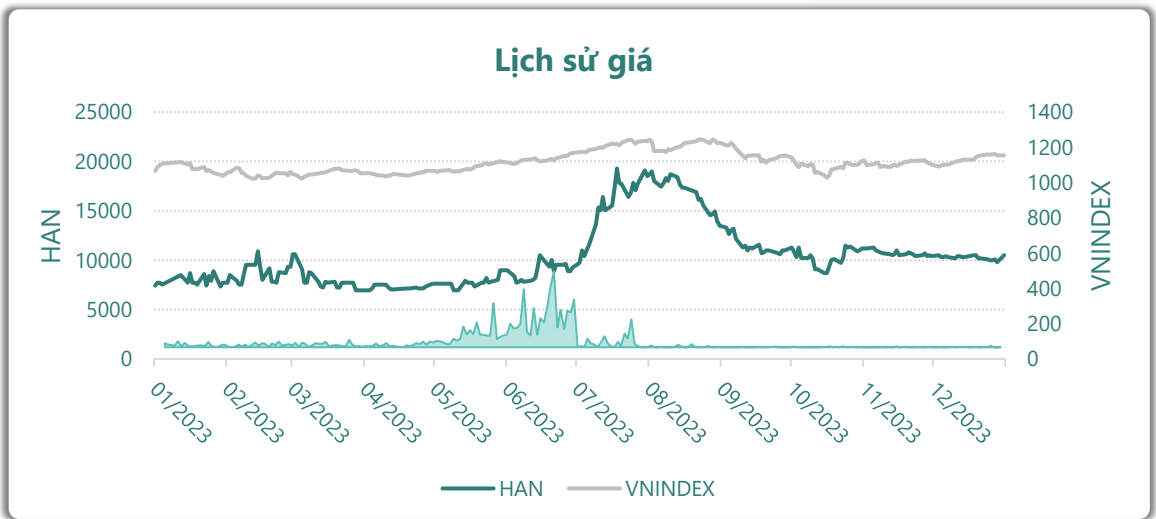
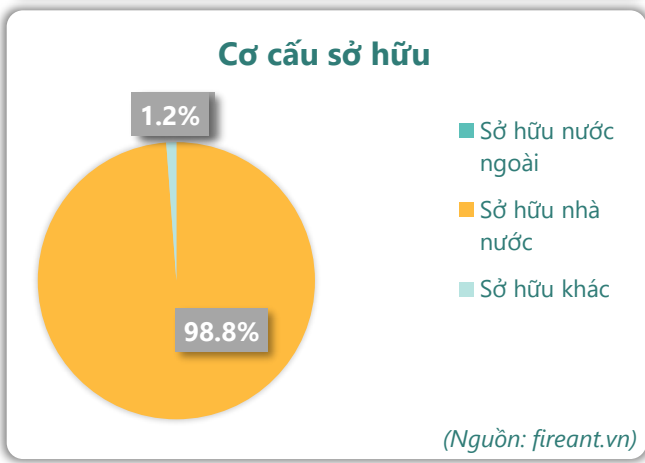
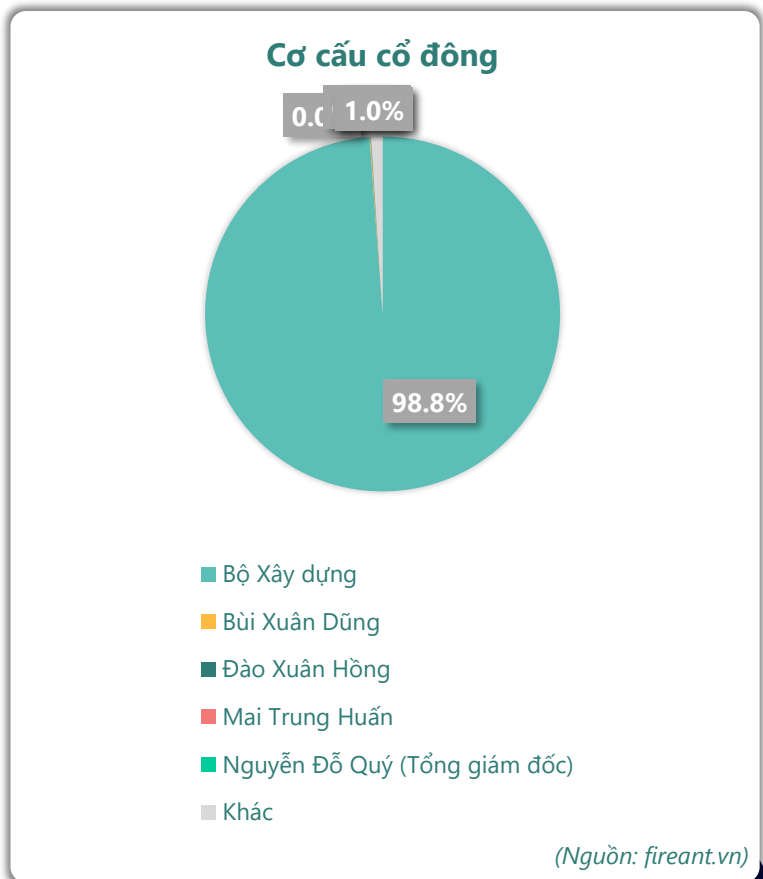
**71.8**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 48.2 | -40.3%

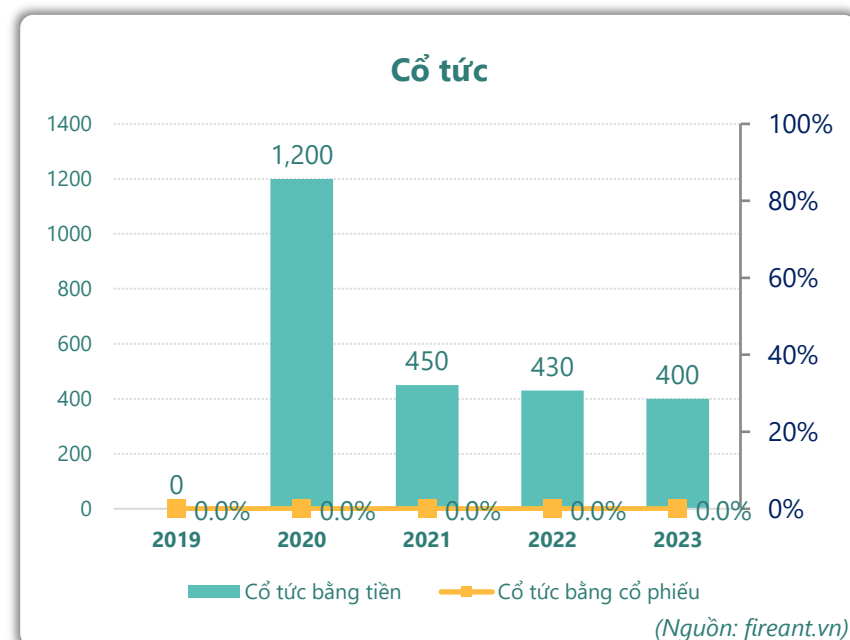
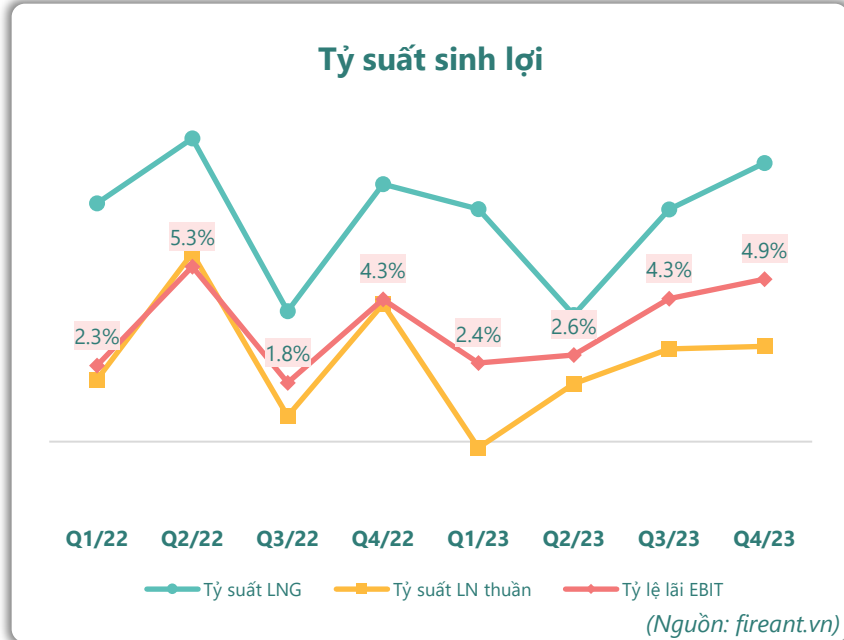
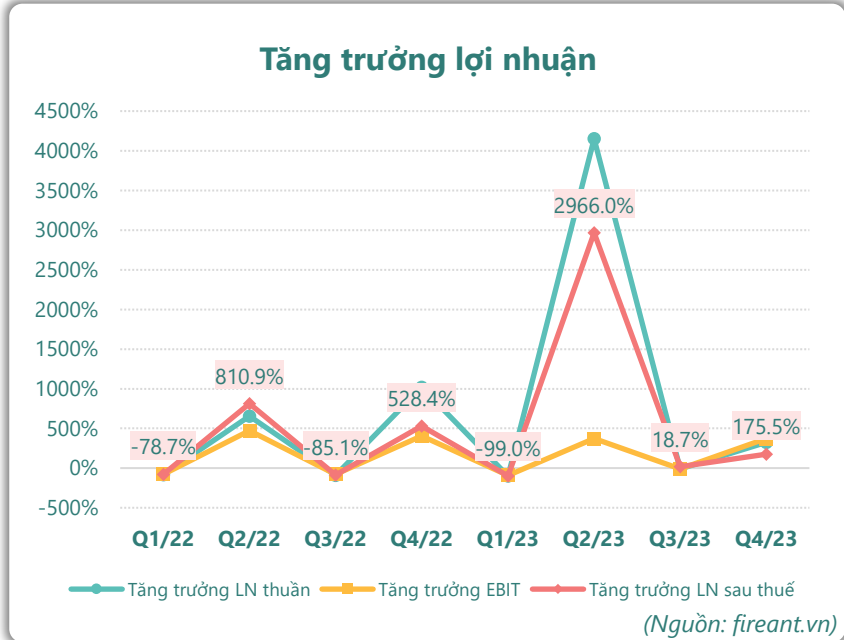
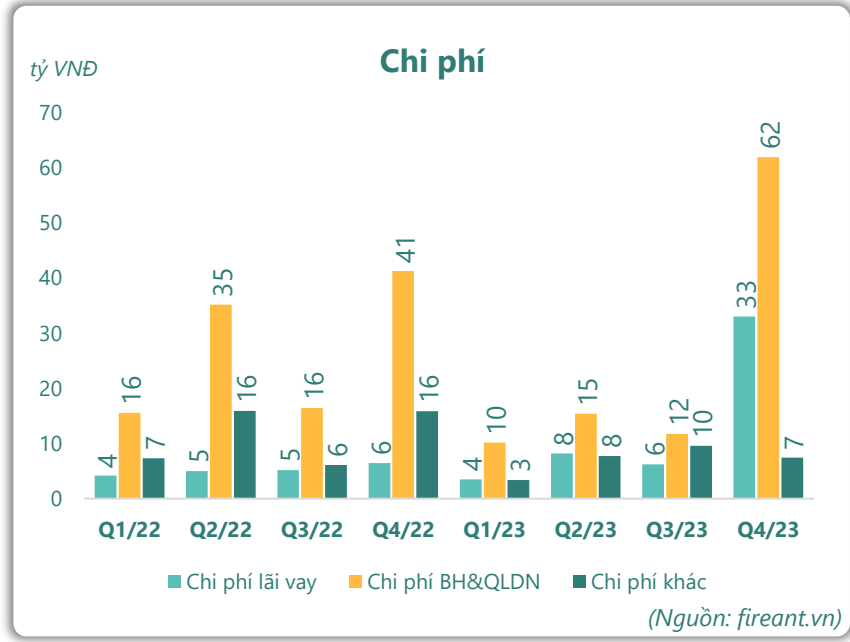
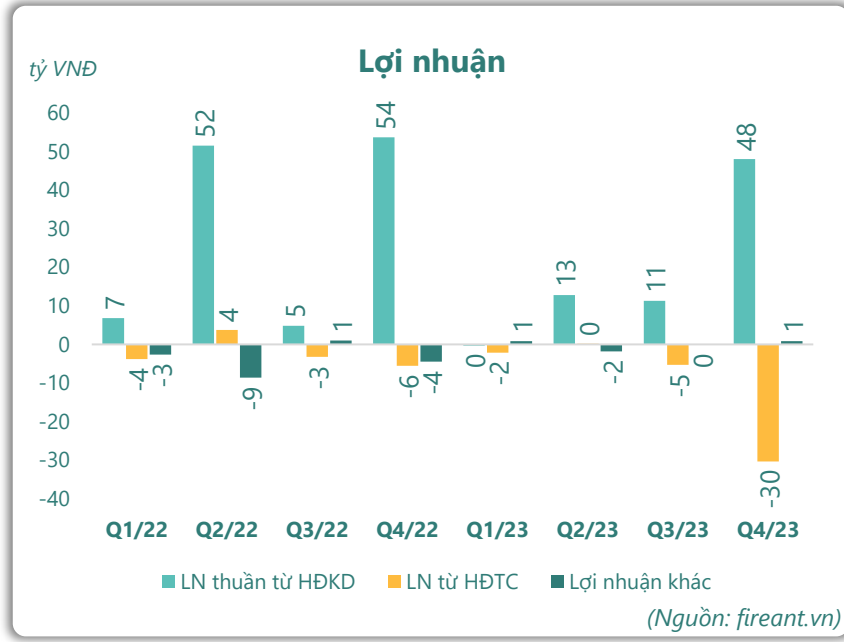
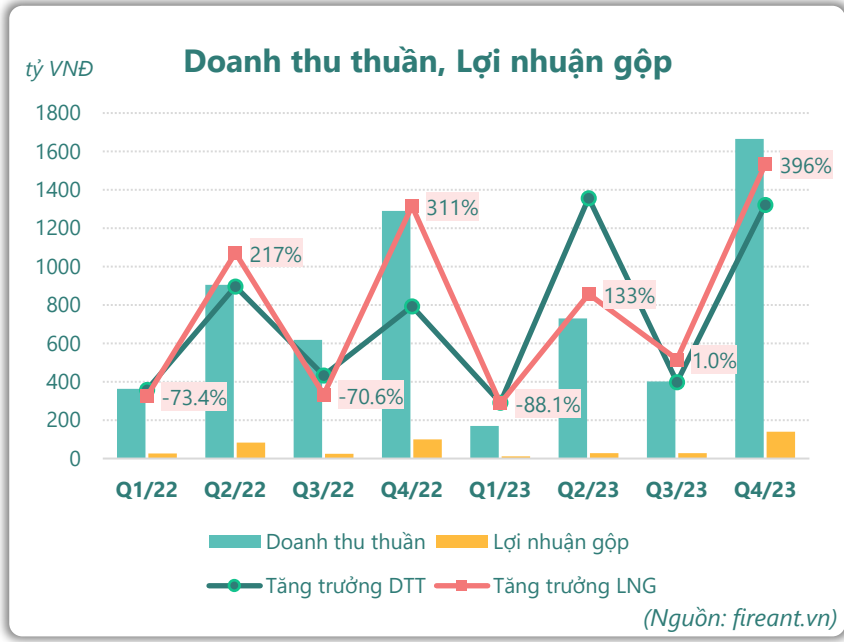
**LN sau thuế**  
2023

**47.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 19.7 | -29.3%



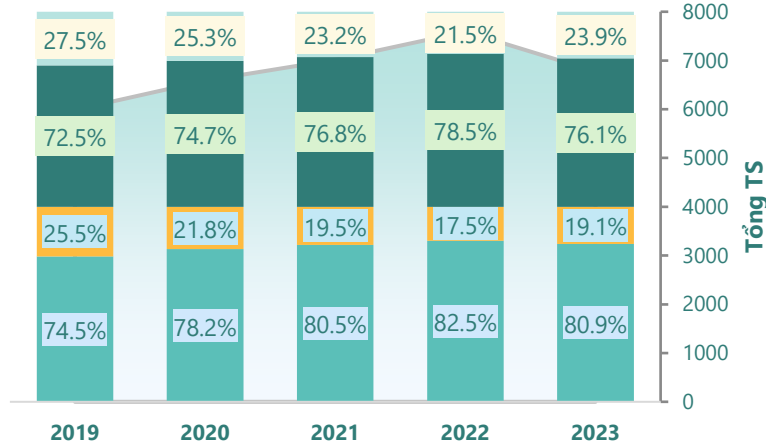
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

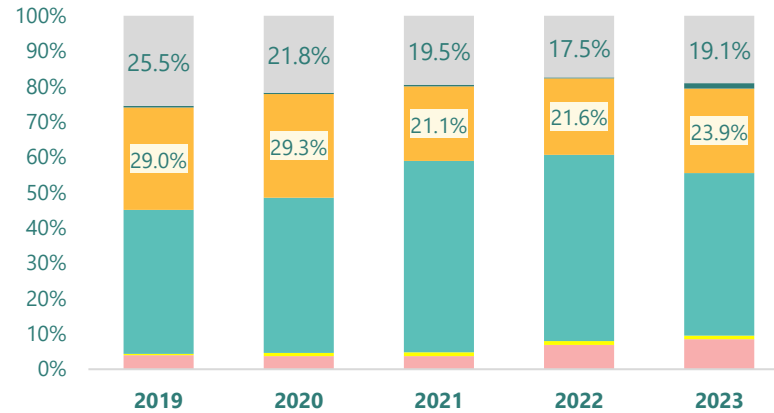
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

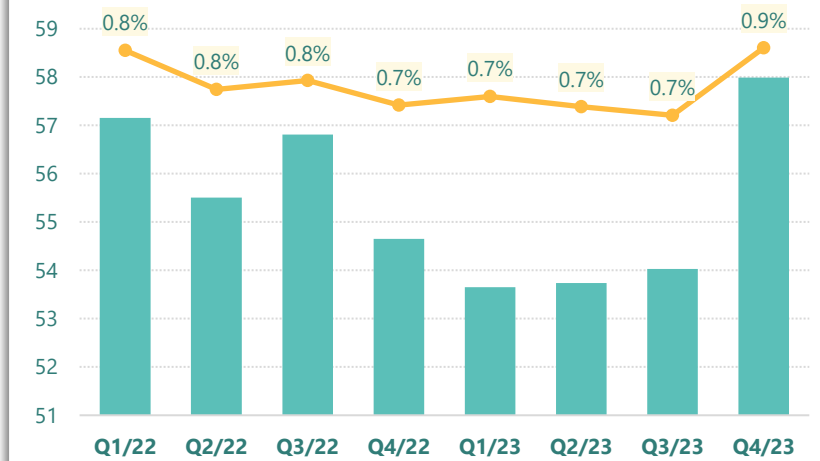


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

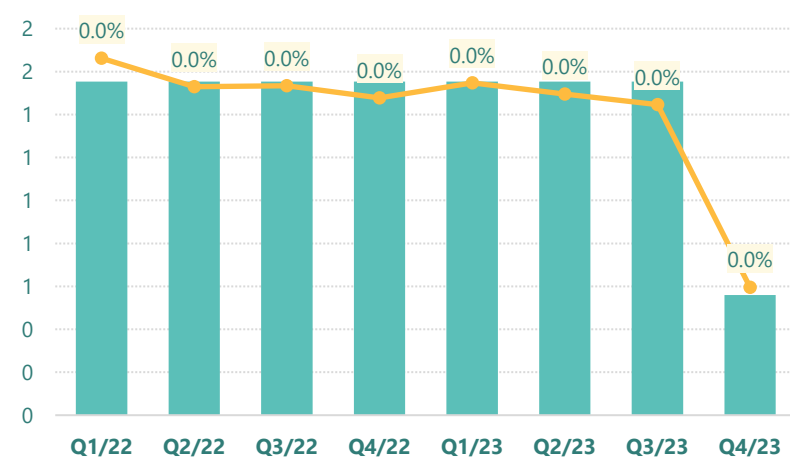


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

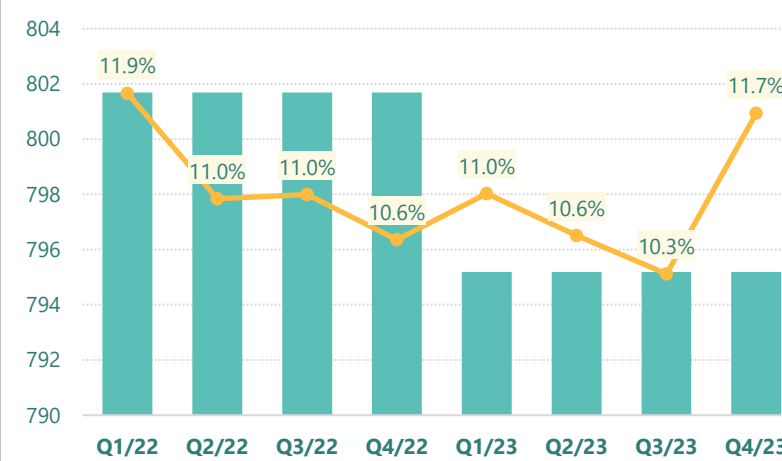


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

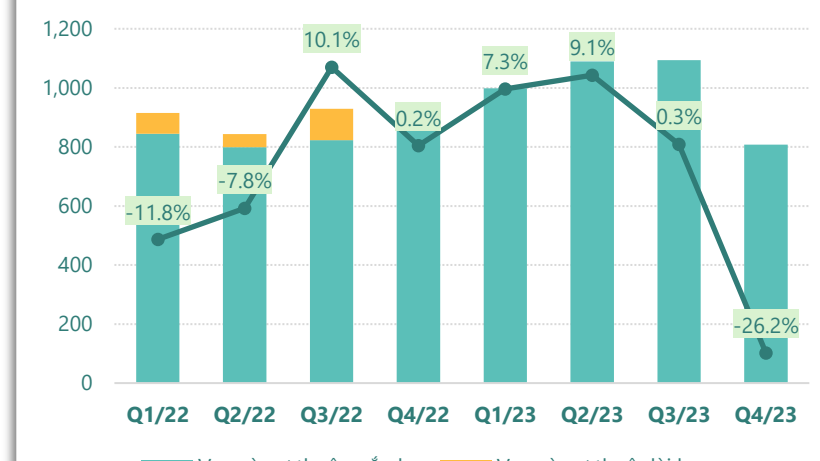


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

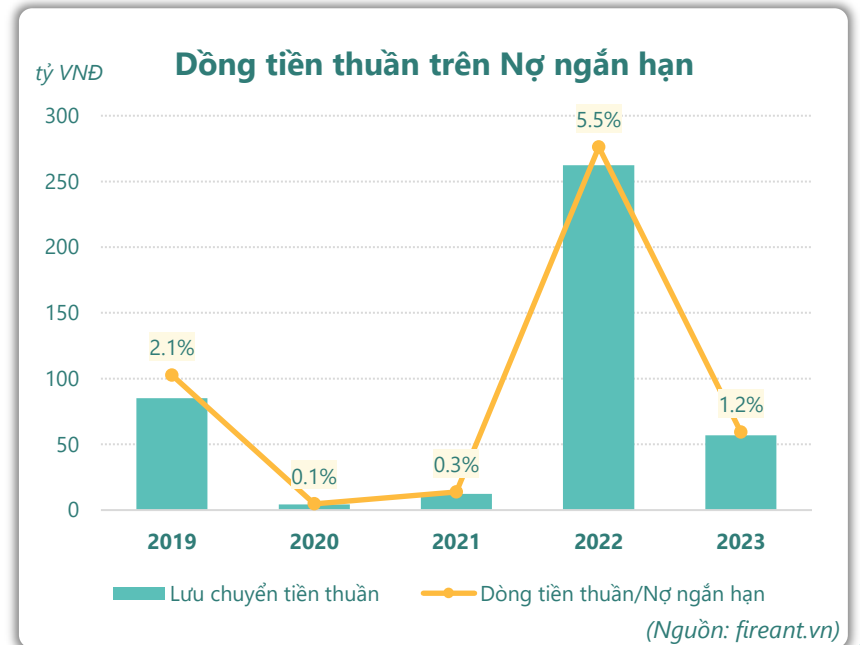
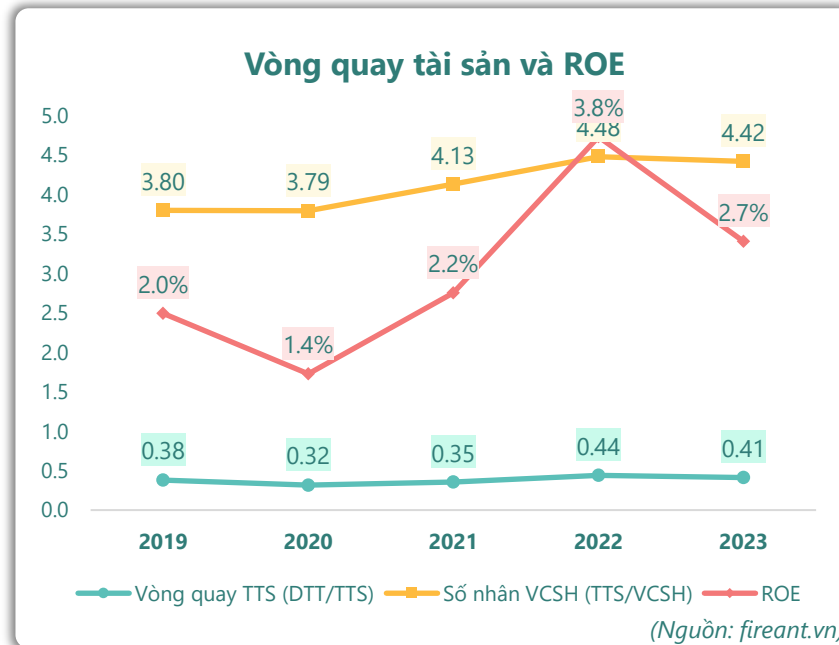
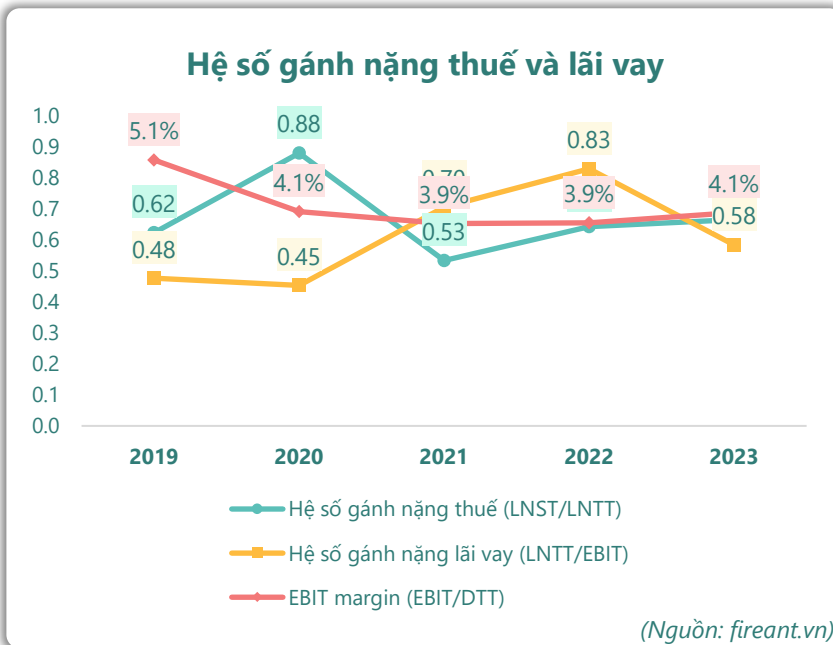
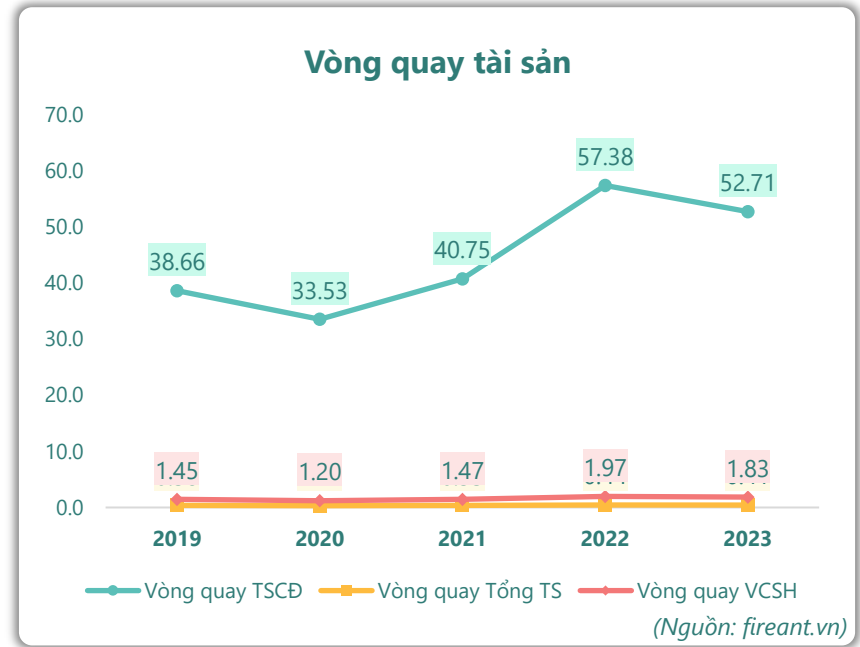
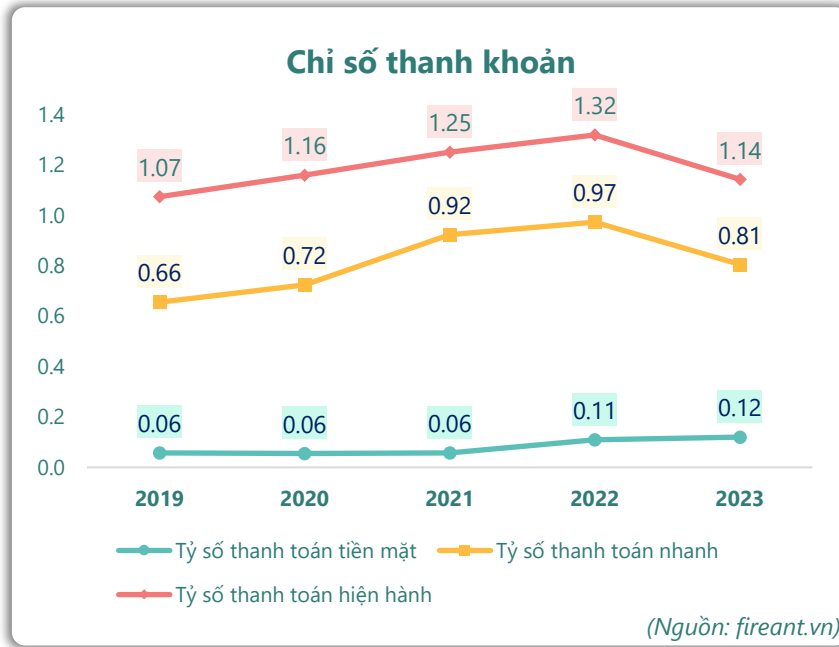
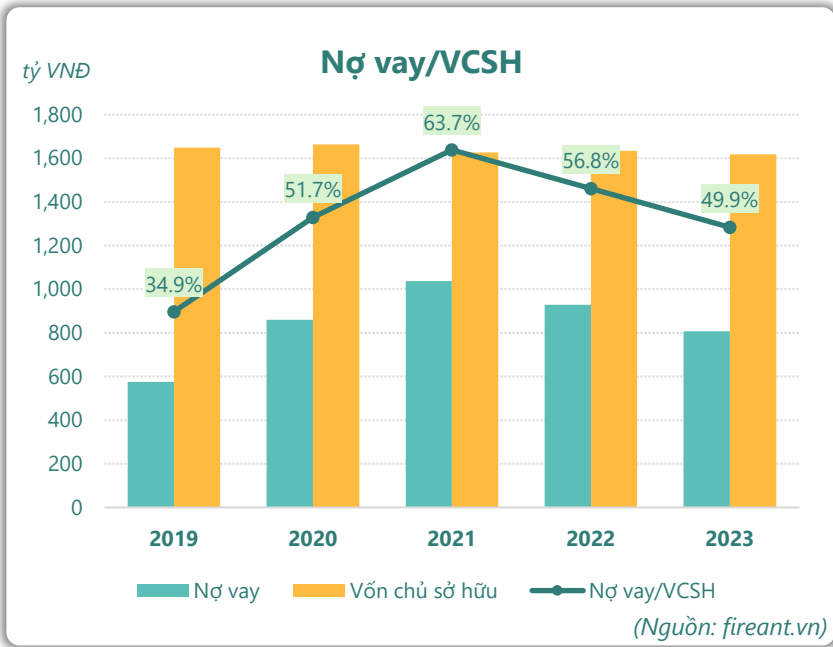


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,665</b>	<b>1,291</b>	<b>29.0%</b>	<b>2,968</b>	<b>3,217</b>	<b>-7.7%</b>
Giá vốn hàng bán	1,525	1,190	28.2%	2,760	2,969	-7.0%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>140</b>	<b>101</b>	<b>39.0%</b>	<b>209</b>	<b>249</b>	<b>-16.1%</b>
Doanh thu HĐTC	2.71	0.88	208%	13.4	12.4	8.1%
Chi phí TC	33.0	6.45	412%	51.0	21.6	136%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>33.0</b>	<b>6.45</b>	<b>412%</b>	<b>51.0</b>	<b>21.6</b>	<b>136%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.21	-100%	0	0.21	-100%
Chi phí QLDN	<b>62.0</b>	<b>41.1</b>	<b>50.8%</b>	<b>99.3</b>	<b>119</b>	<b>-16.6%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>48.0</b>	<b>53.7</b>	<b>-10.6%</b>	<b>71.8</b>	<b>120</b>	<b>-40.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.86</b>	<b>-4.50</b>	<b>119%</b>	<b>-0.23</b>	<b>-15.5</b>	<b>98.5%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>48.9</b>	<b>49.2</b>	<b>-0.6%</b>	<b>71.5</b>	<b>105</b>	<b>-31.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>28.4</b>	<b>28.1</b>	<b>0.9%</b>	<b>47.6</b>	<b>67.3</b>	<b>-29.3%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>26.2</b>	<b>27.8</b>	<b>-5.7%</b>	<b>44.3</b>	<b>61.7</b>	<b>-28.2%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.6	0	-394	8.10	-110	718
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	20.2	0	-2.16	16.4	8.10	-5.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	85.4	0	5.91	94.9	3.70	-287
Tiền đầu kỳ	156	0	520	129	249	151
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>47.0</b>	<b>0</b>	<b>-390</b>	<b>119</b>	<b>-97.8</b>	<b>426</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	203	0	129	249	151	577

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>6,777</b>	<b>7,592</b>	<b>-10.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>5,485</b>	<b>6,266</b>	<b>-12.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	577	520	11.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.8	82.3	-17.5%
Phải thu ngắn hạn	3,118	4,006	-22.1%
Hàng tồn kho	1,617	1,642	-1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	105	15.6	573%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,293</b>	<b>1,326</b>	<b>-2.6%</b>
Phải thu dài hạn	2.68	2.04	31.4%
Tài sản cố định	58.0	54.6	6.1%
Bất động sản đầu tư	426	438	-2.6%
Tài sản dở dang	0.56	1.55	-63.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	795	795	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.73</b>	<b>35.3</b>	<b>-72.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,160</b>	<b>5,958</b>	<b>-13.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,800</b>	<b>4,750</b>	<b>1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	807	929	-13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,221	1,085	12.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>360</b>	<b>1,208</b>	<b>-70.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,618</b>	<b>1,634</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,618</b>	<b>1,634</b>	<b>-1.0%</b>
Vốn điều lệ	1,410	1,410	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)